

Số: *942/QĐ-UBND*

Đắk Nông, ngày 07 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa), tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Báo cáo số 1050/BC-BKHĐT ngày 14/02/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc “Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án nhóm B” đối với công trình Hồ Gia Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018, Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 06/6/2018, Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 24/8/2018, Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018, Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tên chủ đầu tư các dự án, công trình do Ban Quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp làm chủ đầu tư;

Căn cứ Công văn số 3743/UBND-KTN ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc bổ sung hạng mục: Hệ thống điện trung - Hạ áp và trạm biến áp vào Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung



Tâm và đường Đ2; Công văn số 1922/UBND-KTTH ngày 22/4/2021 về nguồn vốn để đầu tư bổ sung hạng mục hệ thống điện trung - hạ áp và trạm biến áp vào tiểu dự án giải phóng mặt bằng, khu tái định cư phía Đông hồ trung tâm và đường Đ2, thuộc dự án Hồ Gia Nghĩa;

Xét Thông báo kết quả thẩm định số 1246/TĐ-TTĐ ngày 21/6/2021 của Tổ thẩm định 306 về việc thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa), tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ thẩm định 306 tại Tờ trình số 133/TTr-TTĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa), tỉnh Đắk Nông với các nội dung sau:

- Tên dự án: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.
- + Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm và đường Đ2
- + Tiểu dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục còn lại của dự án
- Chủ đầu tư:
 - + Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm và đường Đ2: Ủy ban nhân dân thị xã Gia nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa).
 - + Tiểu dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục còn lại của dự án: Ban Quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp.

I. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

1. Bổ sung hạng mục hệ thống điện trung - hạ áp và trạm biến áp vào Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm và đường Đ2.

1.1. Quy mô công trình

- Đường dây trung áp 3 pha 4 dây, xây dựng mới: 570m.
- Đường dây hạ áp 3 pha 4 dây, xây dựng mới: 4.335m.
- Trạm biến áp xây dựng mới: 2 trạm 160kVA-22/0,4kV.

1.2. Giải pháp kết cấu

- Đường dây trung áp:
 - + Kết cấu lưới: 3 pha 4 dây, có sử dụng dây chống sét.
 - + Cấp điện áp: 22kV.
 - + Cột bê tông ly tâm: 14m và 12m.

+ Dây dẫn: Sử dụng dây nhôm bọc lõi thép có tiết diện 95mm² cho dây pha, dây nhôm trần lõi thép có tiết diện 50 mm² cho dây trung tính; dây TK-50 mm² đối với dây chống sét..

+ Cách điện: Sứ đứng và sứ chuỗi.

+ Móng cột: Bê tông cốt thép đúc tại chỗ.

+ Xà, cổ dè: Thép hình, mạ kẽm nhúng nóng.

+ Nối đất: Điện trở nối đất theo quy định.

- Đường dây hạ áp:

+ Kết cấu lưới: 3 pha 4 dây.

+ Cấp điện áp: 0,4 kV.

+ Cột bê tông ly tâm 10m.

+ Dây dẫn: Cáp vặn xoắn ABC-4x95mm².

+ Móng cột: Bê tông cốt thép cho các vị trí chịu lực, móng thanh ngang cho vị trí đỡ thẳng.

- Phần trạm biến áp:

+ Máy biến áp 3 pha: 160kVA-22/0,4kV.

+ Kiểu trạm: Đặt trên trụ bê tông 12m đặt ngoài trời.

+ Chống sét van: LA-21kV.

+ Cầu chì rơi tự do: FCO-24kV.

+ Nối đất: Điện trở nối đất theo quy định.

2. Bổ sung khoản 9, Điều 1 tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018

TT	Hạng mục	Loại cấp công trình
1	Hệ thống điện trung - Hạ áp và trạm biến áp	Công trình công nghiệp, cấp IV

3. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 6, Điều 1 tại Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020

3.1. Khoản 6, Điều 1 tại Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 đã duyệt.

- Giá trị tổng mức đầu tư: 785.000.000.000 đồng trong đó:

3.1.1. Tổng dự toán tiêu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm và đường Đ2: 535.854.485.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm ba mươi lăm tỷ, tám trăm năm mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp : 108.723.903.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án : 1.656.557.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 3.979.583.000 đồng.

- Chi phí giải phóng mặt bằng : 370.057.676.000 đồng.
- Chi phí khác : 8.097.648.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 43.339.118.000 đồng.

3.1.2. Tổng dự toán Tiểu dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục còn lại của dự án: 249.145.515.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi chín tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm mười lăm nghìn đồng*)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp : 207.204.563.000 đồng.
- Chi phí thiết bị : 786.477.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án : 3.169.027.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 15.877.193.000 đồng.
- Chi phí khác : 10.267.917.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 11.840.338.000 đồng.

3.2. Khoản 6, Điều 1 tại Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 điều chỉnh

- Giá trị tổng mức đầu tư: 785.000.000.000 đồng trong đó:

3.2.1. Tổng dự toán tiểu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm và đường Đ2: 542.854.486.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi hai tỷ, tám trăm năm mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây lắp : 112.889.694.000 đồng.
- Chi phí thiết bị : 339.991.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án : 1.726.123.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 4.483.950.000 đồng.
- Chi phí giải phóng mặt bằng : 370.057.676.000 đồng.
- Chi phí khác : 7.137.240.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 46.159.812.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo)

3.2.2. Tổng dự toán Tiểu dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục còn lại của dự án: **242.145.514.000** đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây lắp : 202.959.143.000 đồng.
- Chi phí thiết bị : 581.232.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án : 2.941.114.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 13.638.193.000 đồng.
- Chi phí khác : 10.640.211.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 11.385.621.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo)

Từng khoản, mục chi cụ thể phải đảm bảo trung thực, đúng chế độ quy định hiện hành.

II. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018, Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 06/6/2018, Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 24/8/2018, Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018, Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Điều 2.

1. UBND thành phố Gia Nghĩa; Ban Quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp (Các chủ đầu tư) chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo chất lượng, hiệu quả, bền vững, quản lý đầu tư và xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành; không gây nợ đọng; thực hiện thủ tục điều chuyển kinh phí đã được bố trí để ưu tiên triển khai thực hiện hạng mục: Hệ thống điện trung - Hạ áp và trạm biến áp vào Tiêu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm và đường Đ2, thuộc dự án Hồ Gia Nghĩa theo Công văn số 1922/UBND-KTTH ngày 22/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ thẩm định 306 chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác và pháp lý của việc đề xuất các nội dung tại Tờ trình số 133/TTr-TTĐ ngày 21/6/2021; Ban Quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác và pháp lý của việc rà soát chi phí đầu tư xây dựng dự án Hồ Gia Nghĩa thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông tại Công văn số 410/BQLDA-DA1 ngày 03/6/2021.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư năm 2021 của dự án Hồ Gia Nghĩa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Giám đốc Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp; Chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *nl*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Công TTĐT, KTN.

3

CHỦ TỊCH



Hồ Văn Mười

PHỤ LỤC 01: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ TIỂU DỰ ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA ĐÔNG HỒ TRUNG TÂM VÀ ĐƯỜNG Đ2

(Kèm theo Quyết định số **942**QĐ-UBND ngày **07** tháng **7** năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí giải phóng mặt bằng	GMB2	Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020			370.057.676.000
II	Chi phí xây dựng	GXD2		102.626.995.000	10.262.699.000	112.889.694.000
1	- San nền	Gxd1	Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	13.081.437.273	1.308.143.727	14.389.581.000
2	- Đường nội bộ giao thông	Gxd2		33.520.631.818	3.352.063.182	36.872.695.000
3	- Hệ thống thoát nước mưa	Gxd3		15.577.322.727	1.557.732.273	17.135.055.000
4	- Hệ thống cấp nước, phòng cháy chữa cháy	Gxd4		2.136.850.000	213.685.000	2.350.535.000
5	- Công kỹ thuật	Gxd5		2.830.087.273	283.008.727	3.113.096.000
6	- Hệ thống chiếu sáng khu tái định cư	Gxd6		7.383.492.727	738.349.273	8.121.842.000
7	- Đường kết nối từ hồ Trung Tâm đến Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm (Đường Đ2)	Gxd7		22.250.530.909	2.225.053.091	24.475.584.000
8	- Hệ thống chiếu sáng đường Đ2	Gxd8		2.059.559.091	205.955.909	2.265.515.000
9	- Hệ thống điện trung - hạ áp và trạm biến áp	Gxd9		Dự toán	3.787.083.066	378.708.307
III	Chi phí thiết bị	TB2		363.628.550	36.362.855	399.991.000
1	- Hệ thống điện trung - hạ áp và trạm biến áp	Gtb	Dự toán	363.628.550	36.362.855	399.991.000
IV	Chi phí quản lý dự án	GDA2	1,676% x(Gxd2+TB2)	1.726.122.851		1.726.123.000
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	GTV2		4.076.317.379	407.631.738	4.483.950.000
1	- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (bổ sung)	TV1	1,261% x(Gxd9+Gtb)	52.340.473	5.234.047	57.575.000
2	- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (bổ sung)	TV2	2,460% x(Gxd9)	93.162.243	9.316.224	102.478.000
3	- Chi phí đo vẽ giải thửa	TV3	Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	40.207.357	4.020.736	44.228.093
4	- Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính	TV4		85.470.099	8.547.010	94.017.109
5	- Chi phí cắm cọc phân lô	TV5	Điều chỉnh	817.921.635	81.792.163	899.713.798
6	- Chi phí lập Hồ sơ mời thầu, đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp	TV6	Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	64.245.943	6.424.594	70.670.537
7	- Chi phí lập Hồ sơ mời thầu, đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp (bổ sung)	TV7	0,065% xGxd9	2.461.604	246.160	2.707.764

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
8	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	TV8	<i>Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020</i>	1.157.415.370	115.741.537	1.273.156.907
9	- Chi phí giám sát thi công xây dựng (bổ sung)	TV9	3,508% xGxd9	132.850.874	13.285.087	146.136.000
10	- Chi phí giám sát thiết bị (bổ sung)	TV10	4,072% xGtb	14.806.955	1.480.695	16.288.000
11	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn	TV11	<i>Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020</i>	24.270.089	2.427.009	26.697.098
12	- Chi phí kiểm định chất lượng công trình	TV12		980.000.000	98.000.000	1.078.000.000
13	- Thí nghiệm đối chứng kiểm tra chất lượng công trình	TV13		490.000.000	49.000.000	539.000.000
14	- Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	TV14		71.164.737	7.116.474	78.281.211
15	- Chi phí tư vấn xác định giá đất khu tái định cư	TV15		50.000.000	5.000.000	55.000.000
VI	Chi phí khác:	GCPK2			6.548.879.934	588.359.904
1	- Hạng mục chung	K1	<i>Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020</i>	4.977.924.633	497.792.463	5.475.717.000
2	- Lệ phí thẩm định an toàn giao thông	K2	<i>Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020</i>	46.454.759		46.454.759
3	- Lệ phí thẩm định thiết kế Bản vẽ thi công (bổ sung)	K3	0,190% xGxd9	7.195.458		7.195.458
4	- Lệ phí thẩm định dự toán (bổ sung)	K4	0,185% xGxd9	7.006.104		7.006.104
5	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán.	K5	0,182% xTMDT2x50%	493.997.582		493.997.582
6	- Kiểm toán công trình.	K6	<i>Điều chỉnh</i>	535.026.364	53.502.636	588.529.000
7	- Bảo hiểm công trình	K7	<i>Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020</i>	212.505.811	21.250.581	233.756.392
8	- Bảo hiểm công trình (bổ sung)	K8	0,215% xGxd9	8.142.229	814.223	8.956.451
9	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp	K9	<i>Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020</i>	49.419.956		49.419.956
10	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp (bổ sung)	K10	0,050% xGxd9	1.893.542		1.893.542
11	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp	K11	<i>Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020</i>	49.419.956		49.419.956
12	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp (bổ sung)	K12	0,050% xGxd9	1.893.542		1.893.542
13	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu cấm cọc phân lô	K13		1.000.000		1.000.000
14	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu cấm cọc phân lô	K14		1.000.000		1.000.000



TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
7	- Hệ thống chiếu sáng đường vành đai bảo vệ bờ Đông		Quyết định số 744a/QĐ-SNN ngày 30/11/2018	1.864.311.818	186.431.182	2.050.743.000
8	- Hoàn tra đường Lê Thánh Tông và đường dân sinh			854.661.818	85.466.182	940.128.000
D	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ HỒ TRUNG TÂM VỚI CÁC KHU VỰC XUNG QUANH (ĐƯỜNG K2)			4.002.907.273	400.290.727	4.403.198.000
1	- Hạ tầng Đường K2		Quyết định số 744a/QĐ-SNN ngày 30/11/2018	3.734.765.455	373.476.545	4.108.242.000
2	- Hệ thống chiếu sáng đường K2			268.141.818	26.814.182	294.956.000
E	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI BẢO VỆ VEN HỒ TỪ CẦU ĐẮK NÔNG ĐẾN CẦU BÀ THỎNG			9.443.795.455	944.379.545	10.388.175.000
1	- Hạng mục đường vành đai bảo vệ ven hồ		Quyết định số 744a/QĐ-SNN ngày 30/11/2018	1.998.995.455	199.899.545	2.198.895.000
2	- Hạng mục đường vành đai bảo vệ ven hồ (điều chỉnh)		Quyết định số 653/QĐ-SNN ngày 12/11/2020	958.768.182	95.876.818	1.054.645.000
3	- Hạng mục cảnh quan ven hồ		Điều chỉnh	5.160.865.455	516.086.545	5.676.952.000
4	- Hệ thống chiếu sáng		Quyết định số 744a/QĐ-SNN ngày 30/11/2018	960.285.455	96.028.545	1.056.314.000
5	- Sửa chữa đường Nguyễn Văn Trỗi			364.880.909	36.488.091	401.369.000
F	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI BẢO VỆ VEN TRUNG TÂM (BỔ SUNG)			31.267.088.182	3.126.708.818	34.393.797.000
1	Đường vành đai bảo vệ ven hồ bờ Đông, bờ Tây		Quyết định số 653/QĐ-SNN ngày 12/11/2020	26.150.901.818	2.615.090.182	28.765.992.000
2	Hệ thống chiếu sáng đường vành đai bảo vệ ven hồ Gia Nghĩa			5.116.186.364	511.618.636	5.627.805.000
II	Chi phí thiết bị	TB1	Quyết định số 653/QĐ-SNN ngày 12/11/2020	528.392.727	52.839.273	581.232.000
IV	Chi phí quản lý dự án:	GDA1	Quyết định số 653/QĐ-SNN ngày 12/11/2020	2.941.114.000		2.941.114.000
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	GTV1		12.519.706.770	1.251.970.677	13.638.193.000
1	- Chi phí khảo sát lập dự án đầu tư	TV1	Điều chỉnh	738.937.273	73.893.727	812.831.000
2	- Chi phí khảo sát lập dự án đầu tư (bổ sung 2020)	TV1A	Điều chỉnh	305.140.909	30.514.091	335.655.000
3	- Chi phí Lập dự án đầu tư	TV2	Điều chỉnh	957.464.545	95.746.455	1.053.211.000
4	- Chi phí Lập dự án đầu tư - bổ sung lần 1	TV3	Điều chỉnh			

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
5	- Chi phí Lập tổng mức đầu tư điều chỉnh	TV4	Điều chỉnh	11.871.818	1.187.182	13.059.000
6	- Chi phí Lập dự án đầu tư điều chỉnh	TV5	Điều chỉnh	0	0	-
7	- Chi phí Lập tổng mức đầu tư điều chỉnh	TV6	Điều chỉnh	45.705.455	4.570.545	50.276.000
8	- Chi phí Lập dự án đầu tư (bổ sung 2020)	TV6A	<i>Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020</i>	230.156.364	23.015.636	253.172.000
9	- Chi phí Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập dự án và thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	TV7	<i>Quyết định số 653/QĐ-SNN ngày 12/11/2020</i>	54.072.136	5.407.214	59.479.350
	- Chi phí Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập dự án		<i>Quyết định số: 70/QĐ-BQL, ngày 17/8/2017</i>	23.937.273	2.393.727	26.331.000
	- Chi phí Lập nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công, dự toán		<i>Quyết định số 21a/QĐ-BQL ngày 14/6/2018</i>	30.134.864	3.013.486	33.148.350
10	- Chi phí Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán (bổ sung 2020)	TV7A	Điều chỉnh	11.466.364	1.146.636	12.613.000
11	- Chi phí khảo sát giai đoạn Lập thiết kế bản vẽ thi công	TV8	Điều chỉnh	862.240.000	86.224.000	948.464.000
12	- Chi phí khảo sát giai đoạn Lập thiết kế bản vẽ thi công (bổ sung 2020)	TV8A	Điều chỉnh	544.013.636	54.401.364	598.415.000
13	- Chi phí giám sát công tác khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công	TV9	Điều chỉnh	67.277.273	6.727.727	74.005.000
	- Chi phí giám sát công tác khảo sát lập dự án		<i>Quyết định số 70/QĐ-BQL, ngày 17/8/2017</i>	32.490.909	3.249.091	35.740.000
	- Chi phí giám sát công tác khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công		<i>Quyết định số 21a/QĐ-BQL ngày 14/6/2018</i>	34.786.364	3.478.636	38.265.000
14	- Chi phí giám sát công tác khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công (bổ sung 2020)	TV9A	Điều chỉnh	14.688.182	1.468.818	16.157.000
15	- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	TV10	Điều chỉnh	2.517.445.455	251.744.545	2.769.190.000
16	- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (bổ sung 2020)	TV10A	Điều chỉnh	950.659.091	95.065.909	1.045.725.000
17	- Chi phí lập Hồ sơ mời thầu, đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp	TV13	<i>Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020</i>	80.178.774	8.017.877	88.196.651
18	- Chi phí lập Hồ sơ mời thầu, đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp (bổ sung 2020)	TV13A	<i>Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020</i>	42.260.286	4.226.029	46.486.315
19	- Chi phí lập Hồ sơ mời thầu, đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu thiết bị	TV14		195.505	19.551	215.056

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
20	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	TV15	Điều chỉnh	2.076.368.192	207.636.819	2.284.005.011
21	- Chi phí giám sát thi công xây dựng (bổ sung 2020)	TV15A	Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	761.335.305	76.133.531	837.468.836
22	- Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	TV16	Quyết định số 653/QĐ-SNN ngày 12/11/2020	480.902	48.090	528.992
23	- Chi phí lập Hồ sơ mời thầu, đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn:	TV17	Điều chỉnh	57.586.485	5.758.649	63.345.134
24	- Chi phí kiểm định chất lượng công trình	TV18	Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	1.020.000.000	102.000.000	1.122.000.000
25	- Thí nghiệm đối chứng kiểm tra chất lượng công trình	TV19		510.000.000	51.000.000	561.000.000
26	- Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	TV20		88.813.411	8.881.341	97.694.752
27	- Chi phí đánh giá tác động môi trường	TV21		450.000.000	45.000.000	495.000.000
VI	Chi phí khác:	GCPK 1		9.693.397.458	890.330.710	10.640.211.000
1	- Hạng mục chung	K1	Điều chỉnh	7.765.007.273	776.500.727	8.541.508.000
2	- Chi phí thẩm định dự án đầu tư (Sau bổ sung điều chỉnh)	K2	Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	47.981.513		47.981.513
3	- Lệ phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	K3	Quyết định số 653/QĐ-SNN ngày 12/11/2020	129.226.845		129.226.845
4	- Lệ phí thẩm định dự toán	K4	Quyết định số 653/QĐ-SNN ngày 12/11/2020	123.082.822		123.082.822
5	- Lệ phí thẩm định an toàn giao thông	K5	Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	57.975.421		57.975.421
6	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán.	K6	0,182% xTMĐT1x50%	220.352.418		220.352.418
9	- Kiểm toán công trình.	K7	Điều chỉnh	377.454.545	37.745.455	415.200.000
10	- Bảo hiểm công trình (vận dụng)	K8	Điều chỉnh	404.990.738	40.499.074	501.973.000
11	- Bảo hiểm công trình (bổ sung 2020)	K8A	Điều chỉnh	205.854.545	20.585.455	226.440.000
12	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp	K9	Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	50.000.000		50.000.000
13	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp (bổ sung 2020)	K9A		50.000.000		50.000.000
14	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp	K10		50.000.000		50.000.000
15	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp (bổ sung 2020)	K10A		50.000.000		50.000.000



TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
16	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu thiết bị	K11	Điều chỉnh			-
17	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thiết bị	K12	Điều chỉnh			-
18	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	K13	Điều chỉnh	2.735.669		2.735.669
19	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công (bổ sung 2020)	K13A	Điều chỉnh			-
20	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	K14	Điều chỉnh	2.735.669		2.735.669
21	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng	K15	Điều chỉnh			-
22	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng	K16	Điều chỉnh			-
23	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu bảo hiểm	K17	Điều chỉnh	2.000.000		2.000.000
24	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu bảo hiểm	K18	Điều chỉnh	2.000.000		2.000.000
25	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu bảo hiểm (bổ sung 2020)	K18A	Điều chỉnh			-
26	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu kiểm toán	K19	Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	1.000.000		1.000.000
27	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu kiểm toán	K20		1.000.000		1.000.000
28	- Chi phí kiểm tra của các cơ quan chuyên ngành	K21		100.000.000	10.000.000	110.000.000
29	- Chi phí thẩm định quy trình vận hành, bảo trì	K22		50.000.000	5.000.000	55.000.000
VII	Cộng (I+II+III+IV+V+VI)					
VIII	Chi phí dự phòng:	GDP1				11.385.621.000
IX	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	TDT1	(VIII + IX)			242.145.514.000

Hai trăm bốn mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng